

Số: 1258/QĐ - BYTHà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2019**QUYẾT ĐỊNH****Về việc Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật chuyên môn
đối với Bệnh viện đa khoa An Sinh****BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ - CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 Quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013;

Xét Đơn đề nghị của Bệnh viện đa khoa An Sinh; Biên bản thẩm định ngày 13/10/2018 của Bộ Y tế đối với đa khoa An Sinh; Hồ sơ bổ sung khắc phục ngày 11/3/2019 của Bệnh viện đa khoa An Sinh;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh – Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Cho phép Bệnh viện đa khoa An Sinh (địa chỉ: Số 10 Trần Huy Liệu, P.12, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh) thực hiện bổ sung 1911 kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 43/2013/TT - BYT ngày 11/12/2013 và Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.**Điều 2.** Bệnh viện đa khoa An Sinh phải thực hiện đúng quy trình kỹ thuật của Bộ Y tế ban hành để bảo đảm an toàn sức khỏe cho người bệnh.**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.**Điều 4.** Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế; Giám đốc Bệnh viện đa khoa An Sinh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- BT. Nguyễn Thị Kim Tiến (để báo cáo);
- SYT TP. Hồ Chí Minh (để p/h thực hiện);
- Lưu: VT, KCB.

KT. BỘ TRƯỞNG**THỨ TRƯỞNG****Nguyễn Viết Tiến**

BỔ SUNG DANH MỤC KỸ THUẬT
BỆNH VIỆN ĐA KHOA AN SINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1258/QĐ – BHYT ngày 05 tháng 4 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt bổ sung Danh mục kỹ thuật đối với
Bệnh viện đa khoa An Sinh)

I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC

STT	STT theo TT 43 và TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. TUẦN HOÀN
1.	9	Đặt catheter động mạch
2.	42	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da
3.	50	Liệu pháp insulin liều cao điều trị ngộ độc (để nâng huyết áp) ≤ 8 giờ
		B. HÔ HẤP
4.	70	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)
5.	90	Đặt stent khí phế quản
6.	98	Chọc hút dịch, khí trung thất
7.	99	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ
8.	101	Nội soi màng phổi sinh thiết
9.	102	Gây dính màng phổi bằng bơm bột Talc qua nội soi lồng ngực
10.	103	Gây dính màng phổi bằng nhũ dịch Talc qua ống dẫn lưu màng phổi
11.	115	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm
12.	116	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy
13.	117	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy
14.	118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy
15.	121	Nội soi khí phế quản điều trị xẹp phổi
16.	122	Nội soi phế quản và chài phế quản
17.	123	Nội soi phế quản kết hợp sử dụng ống thông 2 nòng có nút bảo vệ
18.	124	Nội soi phế quản ánh sáng huỳnh quang
19.	129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac ≤ 8 giờ
20.	153	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập ≤ 8 giờ

21.	156	Điều trị bằng oxy cao áp
		C. THẬN - LỘC MÁU
22.	178	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn
23.	179	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng
24.	180	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp
25.	182	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn
26.	183	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng
27.	184	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp
		D. TIÊU HÓA
28.	220	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)
		E. TOÀN THÂN
29.	247	Hạ thân nhiệt chủ huy
30.	248	Nâng thân nhiệt chủ huy
31.	265	Tắm tẩy độc cho người bệnh
32.	271	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc
33.	273	Điều trị giải độc bằng huyết thanh kháng nọc đặc hiệu
34.	274	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp
		L. TIẾT NIỆU VÀ LỘC MÁU
35.	337	Lọc máu cấp cứu ở bệnh nhân có mở thông động tĩnh mạch (FAV)
		O. TIÊU HÓA
36.	351	Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực
37.	352	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực
38.	353	Nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc
39.	354	Nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng gây mê tại đơn vị hồi sức tích cực
40.	355	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu
		P. CHỐNG ĐỘC
41.	362	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc
42.	381	Giải độc ngộ độc rượu methanol và ethylene glycol

II. NỘI KHOA

STT	STT theo TT 43 và	DANH MỤC KỸ THUẬT
-----	-------------------	-------------------

TT 21		
		A. Hô hấp
43.	3	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi
44.	5	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm
45.	13	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
46.	17	Đặt nội khí quản 2 nòng
47.	18	Điều trị bằng oxy cao áp
48.	34	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng
49.	35	Nội soi phế quản - điều trị u, sẹo hẹp khí phế quản với áp lạnh
50.	36	Nội soi phế quản dưới gây mê
51.	37	Nội soi phế quản siêu âm
52.	40	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản
53.	41	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần
54.	42	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản
55.	43	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản
56.	44	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần
57.	45	Nội soi phế quản ống mềm
58.	46	Nội soi phế quản ống cứng
59.	47	Nội soi ống mềm phế quản siêu âm, sinh thiết xuyên thành phế quản
60.	48	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán
61.	50	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)
62.	51	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản
63.	52	Nội soi lồng ngực
64.	54	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy
65.	55	Nội soi phế quản ánh sáng huỳnh quang
66.	62	Rửa phổi toàn bộ
67.	65	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
68.	66	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
		B. Tim mạch
69.	71	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm
70.	74	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim
71.	77	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim
72.	78	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ
73.	80	Đặt stent ống động mạch
74.	88	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch
75.	89	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio
76.	91	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu đường tĩnh mạch trong kết van cơ học

77.	93	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính
78.	98	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp
		D. Thận tiết niệu
79.	174	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm
80.	175	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm
81.	176	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm
82.	179	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu
83.	180	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm
84.	181	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm
85.	182	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm
86.	183	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu
87.	184	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu
88.	190	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)
89.	192	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên
90.	193	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng sóng siêu âm
91.	194	Điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt bằng sức nóng hoặc nhiệt lạnh
92.	203	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h
93.	204	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)
94.	210	Nong hẹp niệu quản qua da dưới hướng dẫn của màng tăng sáng
95.	213	Nội soi niệu quản chẩn đoán
96.	214	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể
97.	215	Nội soi bằng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm
98.	217	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR
99.	220	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).
100.	221	Nội soi bàng quang
101.	224	Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch
102.	225	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo
103.	226	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu HA 130
104.	236	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm
105.	238	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X quang hoặc siêu âm
106.	240	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú
		Đ. Tiêu hóa
107.	245	Đặt ống thông tá tràng dưới hướng dẫn C-ARM
108.	246	Đặt ống thông mũi mật
109.	252	Mở thông dạ dày bằng nội soi
110.	253	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu
111.	254	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng có dùng thuốc tiền mê

112.	255	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi
113.	259	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết
114.	260	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê
115.	261	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê
116.	262	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết
117.	263	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy
118.	264	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản
119.	265	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su
120.	266	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng
121.	267	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày
122.	268	Nội soi can thiệp - sinh thiết niêm mạc ống tiêu hóa
123.	269	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày
124.	270	Nội soi can thiệp - Đặt bóng điều trị béo phì
125.	271	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu
126.	274	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng
127.	275	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi, giun đường mật
128.	276	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon
129.	277	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày
130.	278	Nội soi ruột non bóng kép (Double Balloon Endoscopy)
131.	279	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Balloon Endoscopy)
132.	280	Nội soi ruột non bằng viên nang (Capsule endoscopy)
133.	282	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa
134.	283	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)
135.	284	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi
136.	285	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu
137.	286	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm
138.	287	Nội soi can thiệp - nhuộm màu chẩn đoán ung thư sớm
139.	288	Nội soi ổ bụng
140.	289	Nội soi ổ bụng có sinh thiết
141.	290	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa
142.	291	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên
143.	294	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu
144.	296	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp
145.	298	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị
146.	299	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng dải tần hẹp (NBI)

147.	301	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng độ phân giải cao (HDTV)
148.	302	Nội soi đại trực tràng toàn bộ độ phân giải cao (HDTV)
149.	303	Nội soi siêu âm trực tràng
150.	304	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết
151.	312	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy
152.	317	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe
153.	318	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan
154.	319	Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ
155.	320	Siêu âm can thiệp - Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan
156.	324	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan
157.	325	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan
158.	326	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan
159.	327	Siêu âm can thiệp - sinh thiết nhu mô gan, tổn thương u gan bằng súng Promag
160.	328	Siêu âm can thiệp - sinh thiết hạch ổ bụng, u tụy
161.	329	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy
162.	330	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy
163.	333	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục
164.	334	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng
		E. Cơ xương khớp
165.	365	Nội soi khớp gối chẩn đoán (có sinh thiết)
166.	366	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp
167.	367	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp
168.	368	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mổ tối thiểu ổ khớp lấy dị vật
169.	369	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)
170.	370	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp
171.	371	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp
172.	372	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật
		K. Thận tiết niệu
173.	496	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc, dây máu 01 lần)
		L. Tiêu hóa
174.	500	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm
175.	501	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater
176.	502	Nội soi thực quản dạ dày phóng đại
		N. Dị ứng - Miễn dịch lâm sàng
177.	588	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)

178.	589	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh
179.	590	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc
180.	591	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh
181.	592	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc
182.	593	Test nội bì chậm đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh
183.	594	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc)
184.	595	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm

III. NHI KHOA (Áp dụng cho chuyên ngành Nhi)

STT	STT theo TT 43 và TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC
		A. TUẦN HOÀN
185.	9	Hạ thân nhiệt chủ động
186.	10	Tăng thân nhiệt chủ động
187.	24	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh
188.	34	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh
		B. HÔ HẤP
189.	52	Nội soi phế quản ở người bệnh thở máy: sinh thiết, cầm máu, hút đờm
190.	53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm
191.	55	Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh
192.	57	Nội soi khí phế quản cấp cứu
193.	62	Nội soi khí phế quản ở NB suy hô hấp
194.	63	Nội soi khí phế quản ở NB thở máy
195.	64	Nội soi khí phế quản điều trị xẹp phổi
196.	65	Bơm rửa phế quản có bàn chải
197.	66	Bơm rửa phế quản không bàn chải
198.	70	Siêu âm màng phổi
199.	72	Nội soi khí phế quản để cầm máu
200.	73	Nội soi khí phế quản lấy dị vật
201.	104	Mở màng giáp nhân cấp cứu
202.	107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
203.	113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
		E. TOÀN THÂN
204.	182	Thay máu sơ sinh
205.	184	Hạ nhiệt độ chỉ huy

206.	186	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	
207.	195	Tắm tẩy độc cho người bệnh	
		V. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN	
		E. TIẾT NIỆU	
208.	1074	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	
209.	1075	Nội soi rút sonde JJ	
210.	1076	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	
211.	1077	Nội soi lấy sỏi niệu quản	
212.	1082	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục	tránh phẫu thuật
213.	1083	Nội soi sinh thiết niệu đạo	
214.	1084	Nội soi bàng quang đặt UPR, đặt Catheter niệu quản	
215.	1085	Nội soi niệu quản chẩn đoán	
216.	1086	Nội soi niệu quản sinh thiết	
217.	1087	Nội soi bàng quang sinh thiết	
		VIII. BÔNG	
		A. CÁC KỸ THUẬT TRONG CẤP CỨU, ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN BÔNG	
218.	1512	Rạch hoại tử bông sâu giải phòng chèn ép trong	
		IX. MẮT	
219.	1608	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	
220.	1609	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	
221.	1641	Tiêm nội nhãn (kháng sinh, Avastin, corticoid...)	
222.	1650	Rạch áp xe túi lệ	
223.	1652	Đo thị giác tương phản	
224.	1659	Cắt bỏ chấp có bọc	
225.	1662	Phẫu thuật lác thông thường	
226.	1685	Bơm thông lệ đạo	
227.	1704	Cấp cứu bông mắt ban đầu	
		X. RĂNG - HÀM - MẶT	
228.	1738	Chụp sứ Cercon	
229.	1739	Cầu sứ Cercon	
230.	1758	Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ cố định	
231.	1759	Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ cố định	
232.	1760	Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ cố định	
233.	1761	Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ cố định	
234.	1762	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định	
235.	1763	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh	
236.	1764	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix	
237.	1765	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định Forsus	

238.	1766	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định MARA	
239.	1767	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng	Headgear
240.	1768	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng	Facemask
241.	1769	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng	Chincup
242.	1771	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định Nance	
243.	1772	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)	
244.	1773	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	
245.	1774	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng	Microimplant
246.	1775	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định	
247.	1776	Nắn chỉnh răng ngàm sử dụng khí cụ cố định	
248.	1777	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định	
249.	1778	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)	
250.	1779	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance	
251.	1780	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	
252.	1782	Làm dài thân răng lâm sàng bằng khí cụ cố định	
253.	1783	Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn hóa trùng hợp	
254.	1784	Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn quang trùng hợp	
255.	1785	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài gián tiếp mặt trong	
256.	1786	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài gián tiếp mặt ngoài	
257.	1787	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc	
258.	1788	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài	
259.	1789	Làm lún răng bằng khí cụ cố định	
260.	1790	Làm trôi răng bằng khí cụ cố định	
261.	1791	Đóng khoảng răng bằng khí cụ cố định	
262.	1792	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định	
263.	1810	Phẫu thuật làm dài thân răng lâm sàng	
264.	1811	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	
265.	1812	Phẫu thuật cắt bỏ 1 chân răng để bảo tồn răng	
266.	1834	Điều trị áp xe quanh răng	
267.	1841	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	
268.	1842	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay Composite	
269.	1843	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau	
270.	1845	Chụp tủy bằng MTA	
271.	1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	
272.	1852	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)	

273.	1861	Chụp thép	
274.	1862	Chụp sứ kim loại thường	
275.	1863	Chụp thép cần nhựa	
276.	1866	Cầu thép cần nhựa	
277.	1867	Cầu sứ kim loại thường	
278.	1868	Cùi đúc kim loại thường	
279.	1869	Inlay/Onlay kim loại thường	
280.	1870	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo	
281.	1871	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa dẻo	
282.	1872	Hàm khung kim loại	
283.	1873	Hàm khung Titanium	
284.	1875	Chụp sứ Titanium	
285.	1876	Chụp sứ toàn phần	
286.	1878	Chụp sứ kim loại quý	
287.	1879	Cầu sứ Titanium	
288.	1880	Cầu sứ kim loại quý	
289.	1881	Cầu sứ toàn phần	
290.	1882	Veneer Composite gián tiếp	
291.	1883	Veneer sứ	
292.	1884	Veneer sứ - Composite	
293.	1885	Cùi đúc Titanium	
294.	1886	Cùi đúc kim loại quý	
295.	1887	Inlay/Onlay Titanium	
296.	1888	Inlay/Onlay kim loại quý	
297.	1889	Inlay/Onlay sứ - Composite	
298.	1890	Inlay/Onlay sứ toàn phần	
299.	1891	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant	
300.	1893	Tháo chốt răng giả	
301.	1894	Tháo cầu răng giả	
302.	1897	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm	
303.	1900	Lấy lại khoảng bằng khí cụ tháo lắp	
304.	1901	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp	
305.	1902	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng tháo lắp	
306.	1904	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp	
307.	1905	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	
308.	1906	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp	
309.	1907	Làm lún răng bằng khí cụ tháo lắp	
310.	1908	Làm trôi răng bằng khí cụ tháo lắp	
311.	1909	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	
312.	1914	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	
313.	1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn	
314.	1916	Nhổ răng thừa	

315.	1918	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	
316.	1919	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	
317.	1920	Nhổ chân răng vĩnh viễn	
318.	1921	Nhổ răng thừa	
319.	1925	Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite	
320.	1929	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	
321.	1930	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC)	
322.	1931	Phục hồi cổ răng bằng Composite	
323.	1932	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	
324.	1933	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi {Ca(OH) ₂ }	
325.	1934	Máng hờ mặt nhai	
326.	1935	Mài chỉnh khớp cắn	
327.	1937	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) hóa trùng hợp	
328.	1938	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp	
329.	1939	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	
330.	1940	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	
331.	1941	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	
332.	1942	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	
333.	1943	Lấy tủy buồng răng sữa	Tuần 2018
334.	1942	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	
335.	1944	Điều trị tủy răng sữa	
336.	1948	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	
337.	1949	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	
338.	1950	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement (GIC)	
339.	1953	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)	
340.	1954	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	
341.	1955	Nhổ răng sữa	
342.	1956	Nhổ chân răng sữa	
343.	1958	Chích Apxe lợi trẻ em	
344.	1959	Điều trị viêm lợi trẻ em	
345.	1960	Chích áp xe lợi	
346.	1962	Máng chống nghiêng răng	
347.	1968	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường	
348.	1969	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường	
		B. HÀM - MẶT	
349.	1981	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng chì thép	
350.	1982	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	
351.	1983	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	
352.	1984	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng chì thép	
353.	1985	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	

354.	1986	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu
355.	1987	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên
356.	1988	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới
357.	2018	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít
358.	2042	Phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình
359.	2043	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt
360.	2044	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm
361.	2049	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
362.	2050	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
363.	2051	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
364.	2052	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
365.	2053	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
366.	2055	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê
367.	2056	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê
368.	2058	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm
369.	2059	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy
370.	2060	Điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới
371.	2067	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm
372.	2068	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
373.	2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
374.	2073	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
375.	2076	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
		XI. TAI MŨI HỌNG
		B. Mũi xoang
376.	2146	Phẫu thuật nạo VA đặt ống thông khí
377.	2152	Bê cuốn dưới
		D. Cổ - Mặt
378.	2211	Phẫu thuật lấy đường rò tai, cổ
379.	2241	Cắt Amidan bằng coblator
380.	2242	Nạo VA bằng coblator
381.	2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
		XIII. NỘI KHOA
		C. TIÊU HÓA
382.	2337	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm
383.	2347	Đốt trĩ bằng sóng cao tần và từ trường
		D. THẬN - TIẾT NIỆU - LỘC MÁU
384.	2366	Lọc hấp thụ (Hemoabsorption)
		Đ. CƠ - XƯƠNG - KHỚP
385.	2367	Chọc dịch khớp

386.	2371	Tiêm chất nhờn vào khớp
387.	2372	Tiêm corticoide vào khớp
388.	2374	Điều trị chứng loạn trương lực cơ toàn thể hoặc cục bộ (ví dụ vùng cổ gáy) bằng tiêm Dysport (Botulium)
389.	2375	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Dysport
390.	2376	Điều trị chứng tăng trương lực cơ di chứng sau tai biến mạch máu não bằng tiêm Dysport
391.	2377	Điều trị chứng tăng trương lực cơ di chứng do bại não bằng tiêm Dysport
392.	2378	Điều trị chứng giật mí mắt bằng tiêm Dysport (Botulium)
		E. Dị ứng - Miễn dịch lâm sàng
393.	2380	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da
394.	2382	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc
395.	2383	Test nội bì
396.	2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc
		XV. UNG BƯỚU
		A. ĐẦU CỔ
397.	2443	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm
398.	2444	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm
399.	2449	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.
400.	2450	Cắt u vùng tuyến mang tai
401.	2455	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên
402.	2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm
		E. LÒNG NGỰC – TIM MẠCH – PHỔI
403.	2638	Phẫu thuật vét hạch nách
404.	2639	Cắt u xương sườn nhiều xương
		I. TIẾT NIỆU – SINH DỤC
405.	2706	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư
406.	2708	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất
407.	2709	Cắt một phần bàng quang
408.	2712	Cắt u thận lành
409.	2714	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới
410.	2715	Cắt toàn bộ thận và niệu quản
411.	2718	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch
		L. PHẦN MỀM – XƯƠNG KHỚP
412.	2762	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm
413.	2763	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm
414.	2764	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da
		M. XẠ TRỊ - HÓA TRỊ LIỆU
415.	2810	Thu hoạch tế bào gốc từ tủy xương
416.	2811	Thu hoạch tế bào gốc từ máu cuống rốn

417.	2812	Thu hoạch tế bào gốc từ máu ngoại vi
418.	2813	Truyền tế bào gốc qua tĩnh mạch trung tâm
		XVI. NỘI TIẾT
		A. NGOẠI KHOA
		1. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết
419.	2830	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong K giáp và vết hạch cổ 2 bên
420.	2833	Bóc nhân tuyến giáp
421.	2838	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong K giáp có vết hạch cùng bên
422.	2839	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
423.	2840	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
424.	2841	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
425.	2842	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
426.	2843	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong K giáp (Không nạo vết hạch cổ 2 bên)
427.	2844	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow
428.	2845	Cắt 1 phần tuyến giáp trong bệnh basedow
429.	2846	Cắt tuyến ức
430.	2848	Cắt bỏ khối u tá tụy
431.	2849	Cắt thân và đuôi tụy
432.	2850	Cắt đuôi tụy và cắt lách
433.	2851	Cắt u nang tụy, không cắt tụy có dẫn lưu
434.	2852	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên
435.	2853	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên
436.	2854	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên
437.	2855	Cắt u lành tuyến tiền liệt đường bụng
438.	2856	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang
439.	2858	Cắt bỏ tinh hoàn và vết hạch ổ bụng
		2. Phẫu thuật bằng dao cắt siêu âm (DCSA) các tuyến nội tiết
440.	2862	Bóc nhân tuyến giáp bằng DCSA
441.	2866	Bóc nhân độc tuyến giáp bằng DCSA
442.	2867	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng DCSA
443.	2868	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng DCSA
444.	2869	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong K giáp bằng DCSA
445.	2873	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng DCSA
446.	2874	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng DCSA
447.	2876	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow bằng DCSA
448.	2877	Cắt 1 phần tuyến giáp trong bệnh basedow bằng DCSA
449.	2878	Cắt bỏ khối u tá tụy bằng DCSA
450.	2879	Cắt thân và đuôi tụy bằng DCSA
451.	2880	Cắt đuôi tụy và cắt lách bằng DCSA

452.	2881	Cắt u nang tụy, không cắt tụy có dẫn lưu bằng DCSA
453.	2882	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng DCSA
454.	2883	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng DCSA
455.	2885	Cắt u lành tuyến tiền liệt đường bụng bằng DCSA
456.	2886	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang bằng DCSA
		B. ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA DA LIỄU
457.	3019	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
458.	3020	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
459.	3031	Chích rạch áp xe nhỏ
460.	3032	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
		XIX. NGOẠI KHOA
		C. LỒNG NGỰC – PHỔI – TIM MẠCH
461.	3985	Phẫu thuật nội soi điều trị lõm lồng ngực (Kỹ thuật Nuss)
462.	3988	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh giao cảm ngực hai bên
463.	3993	Phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán
464.	3994	Phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn khí màng phổi
465.	3996	Phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu
466.	3997	Phẫu thuật nội soi lồng ngực thăm dò ± sinh thiết
		D. BỤNG – TIÊU HÓA
467.	4012	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thủy gan, u gan nhỏ
468.	4016	Phẫu thuật nội soi cắt lách
469.	4017	Phẫu thuật nội soi cắt đuôi tụy
470.	4018	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy
471.	4019	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tụy trong cường insulin
472.	4020	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột
473.	4022	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr
474.	4024	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật
475.	4025	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản + tạo hình dạ dày
476.	4027	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X
477.	4031	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày
478.	4032	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày
479.	4033	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày
480.	4036	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng
481.	4037	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư
482.	4038	Phẫu thuật nội soi cắt cắt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn
483.	4039	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn
484.	4040	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng

485.	4041	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay
486.	4042	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái
487.	4043	Phẫu thuật nội soi cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới
488.	4044	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
489.	4045	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột
490.	4046	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột
491.	4050	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay
492.	4051	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy
493.	4052	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng
494.	4053	Phẫu thuật cắt đại tràng qua nội soi hoặc nội soi trợ giúp
495.	4054	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)
496.	4055	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao
497.	4056	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tăng sinh môn (PT milor)
498.	4057	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/ dị dạng hậu môn
499.	4058	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng hoặc nội soi trợ giúp
500.	4059	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối mỏy qua nội soi ổ bụng
501.	4060	Phẫu thuật Miles qua nội soi
502.	4061	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt
503.	4066	Nội soi cắt polyp dạ dày
504.	4067	Nội soi cắt polyp trực tràng, đại tràng
505.	4068	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
506.	4072	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị qua khe thực quản
507.	4073	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị thoát vị cơ hoành
508.	4074	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín
509.	4075	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng
510.	4076	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)
511.	4077	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng
512.	4078	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa
513.	4079	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel
514.	4080	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non
515.	4081	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng
		D. TIẾT NIỆU – SINH DỤC
		1. Thận
516.	4083	Phẫu thuật nội soi cắt thận
517.	4084	Phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận
518.	4088	Cắt chòm nang thận nội soi sau phúc mạc
		2. Niệu quản

519.	4108	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi
520.	4109	Tán sỏi niệu quản qua nội soi
		3. Bàng quang
521.	4117	Nội soi bàng quang chẩn đoán
522.	4118	Phẫu thuật nội soi cấp cứu vỡ bàng quang
		XXIV. NỘI KHOA
		K. DỊ ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG
523.	4194	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp
524.	4197	Test lấy da với vacxin
525.	4198	Test dưới da với thuốc
526.	4199	Test dưới da với vacxin
527.	4200	Test áp da với thuốc

V. DA LIỄU

STT	STT theo TT 43 và TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. NỘI KHOA
528.	2	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng
		B. NGOẠI KHOA
		1. Thủ thuật
529.	4	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO ₂
530.	25	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP
531.	26	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP
532.	28	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP
533.	29	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)
534.	30	Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu
535.	31	Điều trị sẹo lồi bằng Laser màu
536.	32	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)

VII. NỘI TIẾT

STT	STT theo TT 43 và TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		1. Kỹ thuật chung
537.	27	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lờ

538.	32	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính
539.	33	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức
540.	34	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên
541.	37	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên
		2. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết bằng dao siêu âm
542.	63	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao siêu âm
543.	65	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm
544.	66	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm
		3. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết bằng dao Ligasure
545.	69	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao ligasure
546.	73	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
547.	75	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao ligasure
548.	78	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao ligasure
549.	79	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow bằng dao ligasure
550.	82	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
551.	83	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
552.	84	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
553.	86	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao ligasure
554.	87	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao ligasure
555.	88	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao ligasure
556.	89	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao ligasure
557.	90	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao ligasure
558.	91	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao ligasure
559.	92	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao ligasure
560.	94	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao ligasure
561.	96	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao ligasure
562.	97	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao ligasure
563.	99	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao ligasure
		4. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết bằng dao lưỡng cực

564.	125	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao lưỡng cực
565.	127	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao lưỡng cực
566.	128	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao lưỡng cực
567.	130	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao lưỡng cực
		5. Phẫu thuật nội soi (PTNS) các tuyến nội tiết bằng dao siêu âm
568.	141	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm
569.	142	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm
570.	144	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
571.	145	PTNS cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
572.	146	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
573.	147	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
574.	148	PTNS nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm
575.	149	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao siêu âm
576.	150	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao siêu âm
577.	151	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông có nội soi hỗ trợ bằng dao siêu âm
578.	152	PTNS cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm
		8. Các kỹ thuật trên người bệnh đái tháo đường
579.	235	Các tiểu phẫu ở người bệnh Đái tháo đường (kiểm soát đường huyết kém) (danh từ tiểu phẫu cần ghi rõ)

IX. GÂY MÊ HỒI SỨC

STT	STT theo TT 43 và TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. CÁC KỸ THUẬT
580.	6	Cấp cứu cao huyết áp
581.	7	Cấp cứu ngừng thở

582.	8	Cấp cứu ngừng tim
583.	10	Cấp cứu tụt huyết áp
584.	16	Chọc tĩnh mạch cảnh trong
585.	18	Chọc tĩnh mạch dưới đòn
586.	29	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luồn từ tĩnh mạch ngoại vi
587.	31	Đặt Combitube
588.	34	Đặt mát thanh quản kinh điển hoặc tương đương
589.	35	Đặt mát thanh quản Proseal hoặc tương đương
590.	36	Đặt nội khí quản 1 bên với nòng chặn phế quản (blocker)
591.	38	Đặt nội khí quản khó ngược dòng
592.	41	Đặt nội khí quản mò qua mũi
593.	42	Đặt nội khí quản qua đèn Airtracq hoặc tương đương
594.	43	Đặt nội khí quản qua đèn Glidescope hoặc tương đương
595.	48	Đặt ống thông khí phổi bằng nội soi phế quản
596.	61	Kỹ thuật gây mê có hạ huyết áp chỉ huy
597.	65	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong chọc hút trứng
598.	66	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai
599.	69	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1
600.	70	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu
601.	75	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang
602.	77	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông
603.	78	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu
604.	79	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh bằng máy dò xung điện
605.	81	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng
606.	83	Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống
607.	90	Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy dò thần kinh
608.	91	Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy dò xung điện
609.	96	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối
610.	101	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tùy sống
611.	105	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphinic-thuốc tê theo kiểu PCEA
612.	109	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC
613.	111	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng kết hợp thuốc qua kim tủy sống-ngoài màng cứng (CSE)
614.	113	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương
615.	114	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật
616.	115	Hạ thân nhiệt chỉ huy
617.	116	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê
618.	125	Xử trí dò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng và hút liên tục đường dò)
619.	129	Lọc màng bụng cấp cứu
620.	130	Lọc máu liên tục

621.	131	Lọc máu nhân tạo cấp cứu thường qui
622.	132	Lọc máu thay huyết tương
623.	136	Mở khí quản
624.	137	Mở khí quản bằng dụng cụ nong
625.	138	Mở khí quản qua da bằng bóng nong
626.	139	Nâng thân nhiệt chỉ huy
627.	140	Nội soi khí phế quản ở người bệnh suy thở, thở máy
628.	144	Oxy cao áp
629.	145	Pha loãng máu trước hoặc trong hoặc sau khi phẫu thuật
630.	151	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
631.	181	Thở máy xâm nhập ở người bệnh ARDS
632.	189	Thông khí một phổi
633.	200	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện
634.	201	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện
635.	203	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em

X. NGOẠI KHOA

STT	STT theo TT 43 và TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. THẦN KINH - SỌ NÃO
		3. Tủy sống
636.	41	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau
637.	46	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau
638.	47	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mô tủy sống
639.	48	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau –ngoài
640.	50	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau
641.	51	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau
642.	52	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài
643.	53	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài

644.	54	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy
645.	56	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan
		16. Thần kinh ngoại biên
646.	151	Phẫu thuật u thần kinh trên da
		B. TIM MẠCH - LỒNG NGỰC
		1. Cấp cứu chấn thương- vết thương ngực
647.	154	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu
648.	155	Phẫu thuật điều trị vết thương tim
649.	157	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương khí quản cổ
650.	159	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi
651.	160	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi
652.	161	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường ngực
653.	162	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng
654.	163	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động
		2. Cấp cứu chấn thương - vết thương ngực
655.	173	Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em
		5. Bệnh tim mạch máu
656.	246	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu
657.	249	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi
658.	257	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh – dưới đòn, cảnh – cảnh)
659.	259	Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới
660.	261	Phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận
661.	262	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi
		6. Lồng ngực
662.	275	Phẫu thuật cắt u trung thất
663.	279	Phẫu thuật điều trị lồng ngực bẩm sinh
664.	285	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn
665.	286	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương
666.	290	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi
667.	292	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi
668.	293	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi
		C. TIẾT NIỆU - SINH DỤC
		4. Niệu đạo
669.	364	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ
670.	374	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2

		D. TIÊU HÓA	
		1. Thực quản	
671.	419	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	
672.	420	Lấy dị vật thực quản đường cổ	
673.	422	Lấy dị vật thực quản đường bụng	
674.	423	Đóng rò thực quản	
675.	424	Đóng lỗ rò thực quản – khí quản	
676.	425	Cắt túi thừa thực quản cổ	
677.	426	Cắt túi thừa thực quản ngực	
678.	427	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	
679.	428	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	
680.	429	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	
681.	430	Cắt nối thực quản	
682.	431	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	
683.	432	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	
684.	433	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	
685.	434	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	
686.	435	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	
687.	436	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	
688.	437	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	
689.	438	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	
690.	439	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vì phẫu)	
691.	440	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	
692.	441	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	
693.	442	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	
694.	443	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	
695.	444	Nạo vết hạch trung thất	
696.	445	Nạo vết hạch cổ	
697.	446	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	
698.	447	Phẫu thuật Heller	
699.	448	Tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản	
700.	449	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	
		2. Dạ dày	
701.	457	Cắt toàn bộ dạ dày	
702.	458	Cắt lại dạ dày	
703.	461	Nạo vết hạch D3	
704.	462	Nạo vết hạch D4	

		3. Tá tràng	
705.	474	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	
706.	477	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	
		4. Ruột non, mạc treo	
707.	499	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	
708.	500	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	
709.	501	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	
710.	502	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	
711.	503	Cắt toàn bộ ruột non	
712.	504	Ghép ruột non	
		5. Ruột thừa, đại tràng	
713.	520	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	
714.	521	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng	
715.	522	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	
716.	523	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	
		6. Trực tràng	
717.	529	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	
718.	530	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	
719.	531	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	
720.	532	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	
721.	535	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	
722.	536	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	
723.	537	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	
724.	538	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường bụng	
725.	539	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tăng sinh môn	
726.	540	Đóng rò trực tràng – âm đạo	
727.	541	Đóng rò trực tràng – bàng quang	
728.	542	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu quản	
729.	543	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu đạo	
730.	544	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tăng sinh môn	
731.	545	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tiểu khung	
		7. Tăng sinh môn	
732.	559	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	
733.	563	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	
734.	564	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	
		Đ. GAN - MẬT - TỤY	
		1. Gan	

735.	576	Cắt gan phải
736.	577	Cắt gan trái
737.	578	Cắt gan phân thủy sau
738.	579	Cắt gan phân thủy trước
739.	581	Cắt hạ phân thủy 1
740.	582	Cắt hạ phân thủy 2
741.	583	Cắt hạ phân thủy 3
742.	584	Cắt hạ phân thủy 4
743.	585	Cắt hạ phân thủy 5
744.	586	Cắt hạ phân thủy 6
745.	587	Cắt hạ phân thủy 7
746.	588	Cắt hạ phân thủy 8
747.	589	Cắt hạ phân thủy 9
748.	590	Cắt gan phải mở rộng
749.	591	Cắt gan trái mở rộng
750.	592	Cắt gan trung tâm
751.	595	Cắt nhiều hạ phân thủy
752.	596	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột
753.	597	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (CUSA, dao siêu âm, sóng cao tần...)
754.	599	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới
755.	600	Cắt đoạn tĩnh mạch cửa, nối trực tiếp
756.	601	Cắt đoạn tĩnh mạch cửa, ghép tự thân
757.	602	Cắt đoạn tĩnh mạch cửa, nối bằng mạch nhân tạo
758.	603	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa
759.	604	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ
760.	606	Lấy bỏ u gan
761.	607	Cắt lọc nhu mô gan
762.	608	Cầm máu nhu mô gan
763.	609	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu
764.	610	Lấy máu tụ bao gan
765.	611	Cắt chỏm nang gan
766.	615	Lấy hạch cuống gan
767.	617	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan
768.	618	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh
		2. Mật
769.	626	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da
770.	627	Mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật
771.	628	Mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ
772.	630	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột
773.	633	Nối mật ruột tận - bên
774.	634	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng

		tràng	
775.	635	Cắt đường mật ngoài gan	
776.	636	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	
		3. Tụy	
777.	649	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	
778.	650	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	
779.	651	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	
780.	652	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	
781.	653	Cắt tụy trung tâm	
782.	655	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	
783.	656	Cắt toàn bộ tụy	
784.	657	Cắt một phần tụy	
785.	658	Các phẫu thuật cắt tụy khác	
786.	660	Nội diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	
787.	661	Nội diện cắt thân tụy với dạ dày	
788.	662	Nội Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	
789.	664	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	
790.	665	Phẫu thuật Patington – Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	
791.	670	Các phẫu thuật điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn khác	
		G. CHẤN THƯƠNG – CHÍNH HÌNH	
		1. Vùng vai-xương đòn	
792.	717	Phẫu thuật KHX gãy xương bả vai	
793.	718	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	
794.	720	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	
795.	721	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	
796.	722	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	
		2. Vùng cánh tay	
797.	723	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	
798.	724	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	
799.	725	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	
800.	726	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	cánh tay có liệt TK quay
801.	727	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	
802.	728	Phẫu thuật KHX phẫu thuật tạo hình điều trị cứng khớp sau chấn thương	
803.	729	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	phức tạp
804.	730	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	
805.	731	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	
		3. Vùng cẳng tay	

806.	738	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp
807.	739	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay
808.	740	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
809.	741	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu
810.	742	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương
811.	743	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quơng quay
812.	744	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay
		4. Vùng bàn tay
813.	745	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
814.	746	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay
815.	747	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
816.	748	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay
817.	752	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)
		5. Gãy xương chậu
818.	753	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu
819.	754	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu
820.	755	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)
821.	756	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu
822.	757	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần
823.	758	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp
		6. Vùng đùi
824.	759	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi
825.	760	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng
826.	761	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi
827.	762	Phẫu thuật KHX gãy cổ máu chuyển xương đùi
828.	763	Phẫu thuật KHX gãy liên máu chuyển xương đùi
829.	764	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi
830.	766	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi
831.	767	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi
832.	768	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi
833.	769	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi
834.	770	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp
835.	771	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi
		8. Gãy xương bánh chè
836.	774	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
		9. Gãy xương chày
837.	775	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong
838.	776	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài
839.	777	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày
840.	778	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày
841.	779	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày

842.	780	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân
843.	781	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần
844.	782	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
845.	783	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân
846.	784	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong
847.	785	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài
848.	786	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
		10. Gãy cổ xương sên
849.	787	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên
850.	788	Phẫu thuật KHX gãy xương gót
851.	789	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót
852.	790	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc
853.	791	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân
854.	792	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
		11. Gãy xương hở
855.	793	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân
856.	794	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân
857.	795	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân
858.	796	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
859.	797	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi
860.	798	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay
861.	799	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay
862.	800	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay
863.	801	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay
864.	802	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay
865.	803	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay
866.	804	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay
867.	805	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên
868.	806	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới
		12. Tổn thương phần mềm
869.	808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động
870.	809	Phẫu thuật vết thương bàn tay
871.	810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi
872.	811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp
873.	812	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay
874.	813	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liên

875.	814	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời
		13. Vùng cổ tay - bàn tay
876.	816	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay
877.	817	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
878.	818	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I
879.	819	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
880.	822	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay
881.	823	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới
882.	824	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền
883.	825	Phẫu thuật tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền
884.	826	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay
885.	828	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay
886.	829	Phẫu thuật phương pháp Sauve Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới
887.	830	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert
888.	831	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền
889.	832	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
890.	835	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa
891.	836	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ
892.	837	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay
893.	838	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ
894.	839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V
895.	840	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II
896.	841	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì
897.	842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi
898.	844	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo
899.	845	Phẫu thuật làm cứng khớp quay trụ dưới
900.	846	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay
901.	847	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
902.	848	Tạo hình thay thế khớp cổ tay
903.	849	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay
904.	850	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay
905.	851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay
906.	852	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh
907.	854	Phẫu thuật làm đôi chiếu ngón 1 (thiếu dưỡng ô mô cái)
908.	855	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)
909.	856	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh
910.	858	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren

911.	859	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay
912.	861	Thương tích bàn tay phức tạp
		14. Gãy cổ, bàn chân
913.	865	Phẫu thuật KHX gãy cổ chân
914.	866	Phẫu thuật KHX gãy Pilon
915.	867	Phẫu thuật KHX gãy xương sên và trật khớp
916.	868	Phẫu thuật KHX gãy xương gót
917.	869	Phẫu thuật KHX chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa
918.	870	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
919.	871	Phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân
920.	872	Phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên
921.	873	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em
922.	877	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles
923.	880	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau
		15. Chấn thương thể thao và chỉnh hình
924.	881	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay
925.	882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu
926.	883	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè
927.	884	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi
928.	885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles
929.	886	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn
930.	887	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay
931.	888	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay
932.	889	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung
933.	893	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên
934.	894	Ghép xương có cuống mạch nuôi
935.	896	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)
936.	897	Trật khớp háng bẩm sinh
937.	898	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh
938.	899	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải
939.	900	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi
940.	903	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối
		16. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình ở trẻ em
941.	904	Phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
942.	905	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEAU
943.	907	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET
944.	908	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh
945.	910	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay
946.	912	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp vùng khuỷu

947.	913	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia
948.	914	Phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)
949.	916	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương
950.	917	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi
951.	918	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương đùi
952.	919	Phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
953.	921	Phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
954.	922	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân
955.	923	Phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương đùi
956.	924	Phẫu thuật KHX gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương
957.	925	Phẫu thuật KHX gãy xương bệnh lý
958.	926	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương
		17. Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối (chưa bao gồm khớp nhân tạo)
959.	927	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần (chưa bao gồm khớp nhân tạo)
960.	928	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương
961.	932	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít, ốc, khóa)
962.	935	Phẫu thuật kéo dài chi (chưa bao gồm phương tiện cố định)
963.	936	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên
964.	941	Phẫu thuật sửa trục chi (KHX bằng nẹp vít, Champon, Kim K.Wire)
965.	946	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mào bên dài)
966.	951	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối
967.	972	Phẫu thuật U máu
968.	973	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp
969.	974	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi
970.	980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết
971.	982	Phẫu thuật viêm tấy bao hoạt dịch bàn tay
		H. CỘT SỐNG
		1. Cột sống cổ
972.	1034	Phẫu thuật cố định chẩm cổ , ghép xương với mắt vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mỏm nha, vỡ C ₁ ...)
973.	1035	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha
974.	1036	Buộc vòng cố định C ₁ -C ₂ lỏng sau
975.	1037	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng
976.	1038	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lỏng sau

977.	1039	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ
978.	1040	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vì phẫu
979.	1041	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ
980.	1042	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước
981.	1046	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)
982.	1051	Phẫu thuật nang Tarlov
		2. Cột sống ngực
983.	1054	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn
984.	1055	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)
985.	1056	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau
986.	1057	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau
987.	1058	Phẫu thuật chỉnh vẹo CS đường trước và hàn khớp
988.	1059	Phẫu thuật chỉnh gù CS đường trước và hàn khớp
989.	1061	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương
990.	1062	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium
991.	1067	Cố định cột sống và cánh chậu
992.	1069	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loăng xương
993.	1070	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)
994.	1072	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động
		3. Phẫu thuật cột sống thắt lưng
995.	1075	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)
		4. Các phẫu thuật ít xâm lấn
996.	1084	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống 1095
997.	1085	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống 1096
998.	1088	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng 1099
999.	1089	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng 1100
1000.	1090	Mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới
1001.	1092	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc 1103
1002.	1093	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh 1104
		I. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC
1003.	1096	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên 1107
1004.	1109	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm CS thắt lưng bằng sóng cao tần 1113

XI. BỔNG

STT	STT theo TT 43 và TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. ĐIỀU TRỊ BỔNG
		1. Thay băng bông
1005.	1	Thay băng điều trị vết bông trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn
		2. Phẫu thuật, thủ thuật điều trị bông
1006.	15	Rạch hoại tử bông giải thoát chèn ép
1007.	35	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
1008.	36	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (từ 5% - < 10% DTCT)
1009.	39	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
1010.	40	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (từ 5% - < 10% DTCT)
1011.	44	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
1012.	46	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
1013.	47	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
1014.	48	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (từ 5% - < 10% DTCT)
1015.	50	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em (từ 3% - < 5% DTCT)
1016.	51	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
1017.	52	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (từ 5% - < 10% DTCT)
1018.	54	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em (từ 3% - < 5% DTCT)
1019.	58	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị VT, VB
1020.	60	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bông sâu
1021.	61	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bông sâu

1022.	64	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
1023.	68	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu
1024.	70	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu
1025.	75	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu
1026.		3. Kỹ thuật khác
1027.	84	Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng
1028.	85	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp
1029.	86	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa
1030.	87	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng
1031.	88	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng
		B. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH, THẨM MỸ TRONG BỎNG VÀ SAU BỎNG
1032.	105	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause
1033.	106	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng
1034.	108	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng
1035.	109	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng
1036.	110	Kỹ thuật tạo vạt da “siêu mỏng” chắm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt
1037.	111	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng
1038.	112	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng
1039.	113	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng
1040.	115	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng
		C. ĐIỀU TRỊ VIẾT THƯƠNG MẠN TÍNH
1041.	118	Hút áp lực âm (V.A.C) trong 48h điều trị vết thương mạn tính
1042.	119	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính
		D. ĐIỀU TRỊ BỎNG
1043.	141	Nội soi hô hấp điều trị bệnh nhân thở máy
1044.	142	Phẫu thuật cắt cuống da Ý
1045.	148	Sử dụng hỗn dịch các tế bào chủ yếu của da tự thân điều trị vết thương, vết bỏng
		E. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH, THẨM MỸ TRONG BỎNG VÀ SAU BỎNG
1046.	153	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo
1047.	154	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết
		G. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH
1048.	158	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực
1049.	160	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính

1050.	163	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính
1051.	164	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính
1052.	165	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt
1053.	166	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính
1054.	168	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính
1055.	169	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính
1056.	170	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính

XII. UNG BƯỚU

STT	STT theo TT 43 và TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. ĐẦU - CỔ
1057.	7	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
1058.	14	Cắt các u ác tuyến mang tai
1059.	16	Cắt các u ác tuyến dưới hàm
		C. HÀM MẶT
1060.	46	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản
1061.	68	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
1062.	87	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi
1063.	88	Cắt u tuyến nước bọt phụ
		D. MẮT
1064.	97	Cắt u mi cả bề dày không vá
1065.	102	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da
1066.	108	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc
		Đ. TAI - MŨI - HỌNG
1067.	113	Cắt u xơ vòm mũi họng
1068.	114	Mở đường dưới thái dương (Ugo-Fish) lấy khối u xơ vòm mũi họng
1069.	115	Cắt u họng - thanh quản bằng laser
1070.	116	Cắt hạ họng bán phần
1071.	117	Cắt u thành họng bên có nạo hoặc không nạo hạch cổ
1072.	118	Cắt u vùng họng miệng có tạo hình
1073.	119	Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày-ruột

1074.	120	Cắt u thành bên họng
1075.	121	Cắt u thành sau họng
1076.	122	Cắt u thành bên lan lên đáy sọ
1077.	123	Cắt u khoang bên họng lan đáy sọ
1078.	129	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser
1079.	130	Cắt thanh quản bán phần
1080.	131	Cắt toàn bộ thanh quản và một phần họng có vết hạch hệ thống
1081.	132	Phẫu thuật ung thư thanh môn có bảo tồn thanh quản
1082.	134	Cắt u hạ họng qua đường cổ bên
1083.	136	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ
1084.	137	Cắt một nửa lưỡi + vết hạch cổ
1085.	138	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ
1086.	139	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vết hạch và tạo hình bằng vật từ xa
1087.	140	Cắt ung thư lưỡi, nạo vết hạch và tạo hình bằng vật từ xa
1088.	141	Cắt khối u khẩu cái
1089.	142	Cắt bỏ khối u màn hầu
1090.	143	Cắt u màn hầu có tạo hình vật cân cơ niêm mạc
1091.	145	Phẫu thuật u sàng hàm lan đáy sọ phối hợp đường cạnh mũi và đường Bicornal
1092.	146	Cắt ung thư tai-xương chũm và nạo vết hạch
1093.	148	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vết hạch cổ
1094.	149	Cắt lạnh u máu hạ thanh môn
1095.	151	Cắt u cuộn cảnh
1096.	152	Cắt u dây thần kinh VIII
1097.	153	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII
1098.	154	Cắt, nạo vết hạch cổ tiết căn
1099.	155	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn 1 bên
1100.	156	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn 2 bên
1101.	160	Tạo hình cánh mũi do ung thư
		H. GAN - MẬT - TỤY
1102.	237	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư
		I. TIẾT NIỆU - SINH DỤC
1103.	247	Cắt nang niệu quản
1104.	248	Cắt túi thừa niệu đạo
1105.	254	Cắt âm vật, vết hạch bẹn 2 bên do ung thư
1106.	257	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu
		K. VÚ - PHỤ KHOA
1107.	270	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách
1108.	271	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên
1109.	273	Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư tuyến vú

1110.	276	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú
1111.	285	Phẫu thuật mở bụng/nội soi bóc u lành tử cung
1112.	296	Phẫu thuật vét hạch chậu qua nội soi hỗ trợ cắt tử cung đường âm đạo trong ung thư niêm mạc tử cung
1113.	299	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai
1114.	301	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng
1115.	307	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân
1116.	308	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các chất liệu độn
		L. PHẦN MỀM - XƯƠNG - KHỚP
1117.	319	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm
1118.	327	Tháo khớp cổ tay do ung thư
1119.	328	Cắt cụt cánh tay do ung thư
1120.	329	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư
1121.	330	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay
1122.	331	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư
1123.	335	Cắt cụt cẳng chân do ung thư
1124.	336	Cắt cụt đùi do ung thư

XIII. PHỤ SẢN

STT	STT theo TT 43 và TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. SẢN KHOA
1125.	42	Nút mạch cầm máu trong sản khoa
1126.	43	Sinh thiết gai rau
		B. PHỤ KHOA
1127.	55	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu
1128.	56	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu
1129.	57	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung
1130.	58	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
1131.	98	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục
		C. SƠ SINH
1132.	178	Thay máu sơ sinh
1133.	183	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh
1134.	191	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh
1135.	193	Rửa dạ dày sơ sinh

XIV. MẮT

STT	STT theo TT 43 và TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT
1136.	1	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độ nhất, gần mù
1137.	6	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên
1138.	10	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độ nhất, gần mù
1139.	14	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn
1140.	15	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc
1141.	16	Cắt dịch kính, khớ nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm
1142.	17	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn
1143.	19	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn
1144.	20	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính
1145.	22	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn
1146.	26	Điều trị glôcôm bằng tạo hình móng mắt (Iridoplasty)
1147.	35	Laser femtosecond điều trị tật khúc xạ
1148.	36	Laser femtosecond điều trị lão thị (PT: INTRACOR)
1149.	37	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik
1150.	38	Điều trị sẹo giác mạc bằng laser
1151.	41	Lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL
1152.	42	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL
1153.	43	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL
1154.	44	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL
1155.	45	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL
1156.	47	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK
1157.	48	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)
1158.	49	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
1159.	57	Ghép nội mô giác mạc
1160.	60	Ghép vòng căng/hoặc thấu kính trong nhu mô giác mạc
1161.	85	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da
1162.	86	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da

1163.	89	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc
1164.	102	Nâng sàn hốc mắt
1165.	103	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lấp mắt giả
1166.	116	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi
1167.	117	Điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)
1168.	121	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)
1169.	122	Cắt cơ Muller
1170.	124	Vá da tạo hình mi
1171.	129	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo
1172.	130	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII
1173.	131	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi
1174.	139	Điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser
1175.	146	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)
1176.	150	Mở bè có hoặc không cắt bè
1177.	153	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm
1178.	155	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc
1179.	158	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)
1180.	178	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc
1181.	179	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc
1182.	196	Tiêm nội mô giác mạc
1183.	215	Rạch áp xe mi
1184.	216	Rạch áp xe túi lệ
1185.	224	Đo thị giác tương phản
		Ung bướu
1186.	227	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
		Tạo hình
1187.	229	Phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi
1188.	230	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới
1189.	231	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)
1190.	232	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
1191.	234	Phẫu thuật điều trị hở mi
1192.	235	Phẫu thuật tạo củng đồ để lấp mắt giả
1193.	236	Phẫu thuật tạo hình mi
		Chẩn đoán hình ảnh
1194.	244	Chụp đáy mắt không huỳnh quang
1195.	249	Siêu âm bán phần trước
		Thăm dò chức năng và xét nghiệm
1196.	253	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm

1197.	254	Đo thị trường chu biên
1198.	265	Đo thị giác 2 mắt
		2. Chẩn đoán hình ảnh
1199.	292	Chụp mạch ký huỳnh quang

XV. TAI MŨI HỌNG

STT	STT theo TT 43 và TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. TAI - TAI THẦN KINH
1200.	1	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử)
1201.	2	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)
1202.	3	Phẫu thuật đặt điện cực tai giữa
1203.	4	Phẫu thuật khoét mê nhĩ
1204.	5	Phẫu thuật mở túi nội dịch
1205.	6	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ
1206.	7	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai
1207.	8	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá
1208.	9	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII
1209.	10	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII
1210.	11	Phẫu thuật giảm áp dây VII
1211.	12	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII
1212.	13	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình
1213.	14	Phẫu thuật dẫn lưu não thất
1214.	15	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai
1215.	16	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não
1216.	18	Phẫu thuật xương chũm trong áp xe não do tai
1217.	19	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp
1218.	20	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần
1219.	22	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm
1220.	23	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên
1221.	24	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên
1222.	26	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết căn xương chũm
1223.	30	Phẫu thuật tạo hình tai giữa
1224.	31	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con
1225.	37	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV
1226.	38	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV
1227.	39	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ
1228.	40	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh

1229.	41	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiểu sản
1230.	42	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài
1231.	44	Mở lại hốc mũi giải quyết các biến chứng sau phẫu thuật
		B. MŨI-XOANG
1232.	60	Phẫu thuật cắt thần kinh Vidianne
1233.	61	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidianne
1234.	62	Phẫu thuật nội soi vùng chân bướm hàm
1235.	63	Phẫu thuật vùng hố dưới thái dương
1236.	65	Phẫu thuật thắt động mạch hàm trong
1237.	66	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong
1238.	70	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
1239.	71	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác
1240.	72	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi
1241.	73	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi
1242.	74	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)
1243.	85	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang
1244.	87	Phẫu thuật ung thư sàng hàm
1245.	88	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm
1246.	89	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi
1247.	90	Phẫu thuật mở cạnh mũi
1248.	91	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang
1249.	92	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài
1250.	93	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng
1251.	95	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi
1252.	96	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác
1253.	101	Phẫu thuật tịt xương lỗ mũi sau bẩm sinh
1254.	111	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi
1255.	118	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm
1256.	119	Phẫu thuật chỉnh hình ổ mắt
1257.	121	Phẫu thuật chấn thương xương gò má
1258.	122	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng
1259.	123	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương
1260.	124	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt
1261.	131.	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới
1262.	133.	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới
1263.	136	Nội soi sinh thiết u hốc mũi
1264.	137	Nội soi sinh thiết u vòm
		C. HỌNG-THANH QUẢN
1265.	151	Phẫu thuật cắt u Amydal (ác tính)
1266.	163	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh
1267.	164	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên
1268.	165	Phẫu thuật treo sụn phễu

1269.	168	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)
1270.	169	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)
1271.	170	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser
1272.	171	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng Laser
1273.	173	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser
1274.	175	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)
1275.	176	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê
1276.	178	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê
1277.	182	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent
1278.	183	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent
1279.	184	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong
1280.	185	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn
1281.	186	Nối khí quản tận - tận
1282.	187	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản
1283.	188	Kỹ thuật đặt van phát âm
1284.	189	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản
1285.	190	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản sau chấn thương
1286.	191	Phẫu thuật chỉnh hình khí quản sau chấn thương
1287.	192	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình khí quản sau chấn thương
1288.	197	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi
1289.	198	Nội soi nong hẹp thực quản có stent
1290.	199	Nội soi bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản
1291.	200	Nội soi bơm rửa khí phế quản
1292.	221	Sơ cứu bong đường hô hấp
1293.	228	A- Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê
1294.	229	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê
1295.	230	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
1296.	231	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê
1297.	232	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê
1298.	233	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê
1299.	234	A- Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê
1300.	235	A- Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê
1301.	236	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
1302.	237	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê
1303.	238	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê

1304.	239	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê
1305.	240	A- Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê
1306.	241	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê
1307.	242	A- Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê
1308.		B- Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây mê
1309.	243	A- Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê
1310.		B- Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây mê
1311.	244	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê
1312.	245	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê
1313.	246	A- Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê
1314.		B- Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây mê
1315.	247	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê
1316.	248	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
1317.	249	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê
1318.	250	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê
1319.	251	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê
1320.	252	A- Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê
1321.		B- Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây mê
1322.	253	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê
1323.	254	A- Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê
1324.		B- Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây mê
1325.	255	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê
		D. ĐẦU CỎ
1326.	256	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ
1327.	257	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài
1328.	258	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong
1329.	259	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ
1330.	260	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)
1331.	261	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm
1332.	262	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm
1333.	263	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo
1334.	264	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo
1335.	265	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng
1336.	266	Phẫu thuật tạo hình họng – màn hầu bằng vật cơ – niêm mạc thành sau họng
1337.	267	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vật cân cơ
1338.	268	Phẫu thuật tạo hình họng - màn hầu sau cắt u ác tính
1339.	269	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính

1340.	270	Phẫu thuật tạo hình họng-thực quản sau cắt u ác tính
1341.	271	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần
1342.	272	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình
1343.	273	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần
1344.	275	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng
1345.	276	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn
1346.	277	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhĩ kiểu CHEP
1347.	278	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh
1348.	279	Nạo vét hạch cổ tiết căn
1349.	280	Nạo vét hạch cổ chọn lọc
1350.	281	Nạo vét hạch cổ chức năng
1351.	282	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII
1352.	283	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
1353.	285	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần
1354.	287	Phẫu thuật cắt thùy giáp
1355.	289	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng
1356.	291	Phẫu thuật rò sống mũi
1357.	292	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi
1358.	293	Phẫu thuật rò khe mang I
1359.	294	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII
1360.	296	Phẫu thuật rò xoang lê
1361.	297	Phẫu thuật túi thừa Zenker
1362.	298	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản
D. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH - THẨM MỸ		
1363.	305	Phẫu thuật thẩm mỹ cấy ghép tóc
1364.	306	Phẫu thuật thẩm mỹ căng da trán
1365.	307	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cung lông mày
1366.	308	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tự thân
1367.	310	Phẫu thuật thẩm mỹ hạ sống mũi gồ
1368.	311	Phẫu thuật thẩm mỹ sống mũi lệch vẹo
1369.	312	Phẫu thuật thẩm mỹ thu nhỏ cánh mũi
1370.	313	Phẫu thuật thẩm mỹ mở rộng cánh mũi
1371.	315	Phẫu thuật thẩm mỹ làm ngắn mũi
1372.	316	Phẫu thuật thẩm mỹ làm dài mũi/xóa bỏ mũi hếch
1373.	317	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cánh mũi xệ
1374.	322	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước
1375.	323	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau
1376.	324	Phẫu thuật tạo hình mắt 1 mí thành 2 mí
1377.	327	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương

1378.	328	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương
1379.	329	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII
1380.	330	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sản
1381.	334	Phẫu thuật căng da cổ
1382.	337	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi
1383.	338	Phẫu thuật tái tạo hình môi
1384.	339	Phẫu thuật thẩm mỹ làm dày môi
1385.	340	Phẫu thuật thẩm mỹ làm mỏng môi
1386.	341	Phẫu thuật thẩm mỹ làm to cằm nhỏ, lẹm
1387.	342	Phẫu thuật thẩm mỹ thu nhỏ cằm to
1388.	344	Phẫu thuật thẩm mỹ căng da mặt
1389.	351	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân
1390.	352	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn
1391.	353	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp (không tính tiền vật liệu)
1392.	354	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/ vật liệu ghép tổng hợp (không tính tiền vật liệu)
1393.	358	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài (ác tính)
1394.	364	Phẫu thuật cắt ung thư sàn miệng
1395.	365	Phẫu thuật cắt ung thư vùng họng miệng
1396.	367	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên
1397.	368	Trích áp xe vùng đầu cổ
1398.	369	Phẫu thuật nội soi cắt phần giữa xương hàm trên trong ung thư sàng hàm
1399.	370	Phẫu thuật cắt toàn bộ xương hàm trên trong ung thư sàng hàm
1400.	371	Phẫu thuật cắt ung thư Amydal sử dụng dao siêu âm/ dao Ligasure / Laser CO2
1401.	372	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm
1402.	373	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản bằng Laser CO2 (gây tê/gây mê)
1403.	374	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động) bằng dao siêu âm/ Laser CO2
1404.	375	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng Laser CO2
1405.	376	Nạo vét hạch cổ tiết căn sử dụng dao siêu âm/ Ligasure
1406.	377	Nạo vét hạch cổ chọn lọc sử dụng dao siêu âm/ Ligasure
1407.	378	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/ Ligasure
1408.	379	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai- bảo tồn dây VII sử dụng NIM dò tìm dây VII
1409.	380	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm / Ligasure

1410.	383	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/ Ligasure
1411.	384	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII sử dụng NIM dò dây VII
1412.	385	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị Navigation
1413.	386	Phẫu thuật nội soi mũi xoang có sử dụng định vị Navigation
1414.	387	Phẫu thuật nội soi cắt u sọ hầu sử dụng định vị Navigation
1415.	388	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị Navigation
1416.	389	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị Navigation
1417.	390	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt
1418.	394	Phẫu thuật rút ống nông/T-tube sau chỉnh hình sọ hẹp thanh/ khí quản

XVI. RĂNG - HÀM - MẶT

STT	STT theo TT 43 và TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. RĂNG
1419.	1	Phẫu thuật dịch chuyển dây thần kinh răng dưới để cấy ghép Implant
1420.	14	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant
1421.	15	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng
1422.	16	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng
1423.	20	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng
1424.	21	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng
1425.	60	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
1426.	76	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
1427.	77	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
1428.	85	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
1429.	93	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
1430.	94	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
1431.	95	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
1432.	96	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant
1433.	97	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant

1434.	98	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
1435.	99	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
1436.	100	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
1437.	101	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
1438.	102	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant
1439.	103	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant
1440.	107	Chụp hợp kim thường cần sứ
1441.	108	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
1442.	109	Chụp sứ toàn phần
1443.	110	Chụp kim loại quý cần sứ
1444.	114	Cầu kim loại cần nhựa
1445.	120	Chốt cùi đúc kim loại
1446.	121	Cùi đúc Titanium
1447.	122	Cùi đúc kim loại quý
1448.	125	Inlay/Onlay kim loại quý
1449.	134	Hàm khung Titanium
1450.	135	Máng hở mặt nhai
1451.	137	Tháo cầu răng giả
1452.	143	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi
1453.	144	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
1454.	145	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay
1455.	146	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
1456.	147	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh
1457.	148	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix
1458.	158	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng Microimplant
1459.	159	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định
1460.	160	Nắn chỉnh răng ngầm
1461.	162	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)
1462.	163	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance
1463.	164	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
1464.	165	Nắn chỉnh mũi – cung hàm trước phẫu thuật điều trị khe hở môi - vòm miệng giai đoạn sớm
1465.	166	Nắn chỉnh cung hàm trước phẫu thuật điều trị khe hở môi - vòm miệng giai đoạn sớm
1466.	167	Nắn chỉnh mũi trước phẫu thuật điều trị khe hở môi - vòm miệng giai đoạn sớm
1467.	168	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định
1468.	169	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn hóa trùng hợp
1469.	170	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp

1470.	171	Gắn mắc cài mặt lưỡi bằng kỹ thuật gián tiếp
1471.	172	Gắn mắc cài mặt ngoài bằng kỹ thuật gián tiếp
1472.	173	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng
1473.	174	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bẻ Loop L hoặc dây cung đảo ngược
1474.	175	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa
1475.	176	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt
1476.	177	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định
1477.	178	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
1478.	179	Nắn chỉnh khối tiền hàm trước phẫu thuật cho trẻ khe hở môi-vòm viêng
1479.	180	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp
1480.	181	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp
1481.	182	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp
1482.	184	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp
1483.	185	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
1484.	187	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (Bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (Anterior plane)
1485.	188	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
1486.	194	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
1487.	206	Nhổ răng thừa
1488.	221	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
1489.	229	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
1490.	235	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam
1491.	236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
1492.	237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
1493.	239	Nhổ chân răng sữa
1494.	240	Chích Apxe lợi trẻ em
1495.	241	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
		B. HÀM MẶT
1496.	242	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép
1497.	243	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
1498.	244	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
1499.	253	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép
1500.	255	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu
1501.	256	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên
1502.	257	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới
1503.	258	Phẫu thuật điều trị can sai xương gò má
1504.	259	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên
1505.	260	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên
1506.	261	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên

1507.	262	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên
1508.	263	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm
1509.	270	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
1510.	271	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
1511.	272	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
1512.	273	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu
1513.	274	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép
1514.	275	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
1515.	276	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
1516.	277	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép
1517.	281	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép
1518.	282	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim
1519.	283	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu
1520.	284	Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế
1521.	287	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm
1522.	288	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm
1523.	290	Điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới
1524.	292	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân
1525.	293	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế
1526.	294	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
1527.	295	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức
1528.	296	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
1529.	297	Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoá khí
1530.	300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
1531.	304	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
1532.	305	Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới
1533.	307	Phẫu thuật nối ống tuyến điều trị rò tuyến nước bọt mang tai
1534.	308	Phẫu thuật tạo đường dẫn trong miệng điều trị rò tuyến nước bọt mang tai
1535.	311	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
1536.	313	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới không đặt nẹp giữ chỗ
1537.	315	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
1538.	317	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V
1539.	318	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ
1540.	319	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII
1541.	320	Phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền
1542.	321	Phẫu thuật cắt lồi xương
1543.	322	Phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình
1544.	323	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm

1545.	324	Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng
1546.	325	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm
1547.	326	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ
1548.	333	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt
1549.	336	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê
1550.	337	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muôn có gây tê
1551.	341	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên
1552.	343	Phẫu thuật điều trị khe hở chéو mặt một bên
1553.	344	Phẫu thuật điều trị khe hở chéو mặt hai bên
1554.	347	Phẫu thuật điều trị khe hở ngang mặt
1555.	348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít

XVIII. ĐIỆN QUANG

STT	STT theo TT 43 và TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN
		9. Siêu âm với kỹ thuật đặc biệt
1556.	64	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)
		2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị
1557.	134	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi
1558.	141	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng
1559.	142	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng
1560.	148	Chụp Xquang bao rễ thần kinh
		Đ. KỸ THUẬT ĐIỆN QUANG MẠCH MÁU VÀ CAN THIỆP
		5. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn siêu âm
1561.	601	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm
1562.	602	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm
1563.	604	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm
1564.	606	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm
1565.	608	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm
1566.	609	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm
1567.	610	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
1568.	611	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm
1569.	612	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm
1570.	613	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm
1571.	614	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm
1572.	615	Chích đốt Laser dưới hướng dẫn siêu âm

1573.	616	Bơm Ethanol trực tiếp dưới hướng dẫn siêu âm
1574.	617	Tiêm xơ khối u dưới hướng dẫn của siêu âm
1575.	618	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm
1576.	619	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
1577.	620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm
1578.	621	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
1579.	622	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
1580.	623	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm
1581.	624	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm
1582.	625	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm
1583.	626	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm
1584.	627	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản
1585.	628	Chọc hút dịch màng tin dưới hướng dẫn siêu âm
1586.	629	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm
1587.	630	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm
1588.	631	Chọc mạch máu dưới hướng dẫn siêu âm
1589.	632	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm
1590.	633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm
		6. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
1591.	636	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính
1592.	637	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính
1593.	638	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính
1594.	639	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính
1595.	640	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính
1596.	641	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính
1597.	644	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính
1598.	645	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính
1599.	647	Sinh thiết phần mềm dưới cắt lớp vi tính
1600.	648	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính
1601.	649	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính
1602.	650	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
1603.	651	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
1604.	652	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
1605.	653	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính

XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP

STT	STT theo TT 43 và TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT
-----	-------------------------------	-------------------

		C. KHÍ - PHẾ QUẢN
1606.	30	Nội soi khí - phế quản ống cứng rửa phế nang toàn bộ phổi
1607.	34	Nội soi khí - phế quản ống mềm huỳnh quang
		Đ. TIÊU HÓA - Ổ BỤNG
1608.	46	Nong bằng bóng qua nội soi điều trị hẹp chỗ nối đại trực tràng sau mổ
1609.	48	Mở thông dạ dày qua nội soi
		H. SẢN PHỤ
1610.	107	Nội soi bàng quang có can thiệp

XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU

STT	STT theo TT 43 và TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG
1611.	513	Ghép tế bào gốc tạo máu tự thân
1612.	514	Ghép tế bào gốc tạo máu đồng loại
		I. TẾ BÀO GỐC
1613.	520	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động
1614.	521	Thu thập dịch tủy xương để phân lập tế bào gốc

XXIV. VI PHẪU

STT	STT theo TT 43 và TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		C. TAI MŨI HỌNG
1615.	19	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên
1616.	20	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh
1617.	21	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sụn hẹp thanh khí quản
1618.	22	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sụn hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn s- ườn
1619.	23	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sụn sau cắt thanh quản
1620.	24	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh
1621.	25	Phẫu thuật vi phẫu cắt sụn sau cắt thanh quản
1622.	26	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản
1623.	27	Phẫu thuật vi phẫu tai (vá màng nhĩ, giảm áp dây thần kinh 7, cấy ốc tai...)

XXV. GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC

STT	STT theo TT 43 và TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT
1624.	16	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm

XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI

STT	STT theo TT 43 và TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. SỌ NÃO - ĐẦU- MẶT- CỔ
		1. Sọ não - Đầu - Mặt
1625.	12	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín/hở)
1626.	13	Phẫu thuật nội soi khoét xương chũm
1627.	14	Phẫu thuật chỉnh hình xương con nội soi
1628.	15	Phẫu thuật nội soi mở sàng hàm
1629.	16	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong
1630.	17	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi
1631.	18	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
1632.	19	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ
1633.	21	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ
		2. Tuyến giáp, tuyến cận giáp
1634.	42	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp
1635.	43	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp
1636.	44	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp
1637.	45	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp
1638.	46	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp
1639.	47	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp
1640.	48	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
1641.	49	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
1642.	50	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp
1643.	59	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư
1644.	60	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 1 bên trong ung thư
		D. BỤNG – TIÊU HOÁ
		1. Thực quản

1645.	119	Cắt thực quản nội soi ngực phải	
1646.	120	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	
1647.	121	Cắt thực quản nội soi bụng – ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis – Santy)	
1648.	125	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	
1649.	126	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	
1650.	127	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	
1651.	128	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	
1652.	129	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	
1653.	130	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	
1654.	131	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	
1655.	132	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	
1656.	134	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	
1657.	135	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tỏa	
1658.	136	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản qua nội soi	
1659.	137	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	
1660.	138	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	
1661.	139	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	
		2. Dạ dày	
1662.	146	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	
1663.	150	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	
1664.	151	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	
1665.	152	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	
1666.	153	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật-hồng tràng	
1667.	154	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	
1668.	155	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	
1669.	156	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	
1670.	157	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	
1671.	158	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	
1672.	159	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	
1673.	160	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 α	
1674.	161	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 β	
1675.	162	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	
1676.	164	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	
1677.	165	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	
		3. Tá tràng	
1678.	171	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	
		4. Ruột non	
1679.	172	Phẫu thuật nội soi khâu thùng ruột non	
		6. Đại tràng	
1680.	203	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	
1681.	204	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	

1682.	207	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng
1683.	212	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo
1684.	214	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo
		7. Hậu môn - Trực tràng
1685.	219	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn
1686.	220	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn + nạo vét hạch + nạo vét hạch
1687.	221	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn
1688.	222	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch
1689.	231	Phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại-trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xi miệng nối đại - trực tràng)
1690.	232	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì
1691.	234	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng
1692.	235	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng
1693.	236	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn
		9. Đường mật
1694.	276	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng
1695.	277	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng
1696.	278	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng
1697.	283	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng
		10. Tụy
1698.	285	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy
1699.	286	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy
1700.	287	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách
1701.	288	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy
1702.	289	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy + cắt lách
1703.	290	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy
1704.	293	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-dạ dày
1705.	296	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn
1706.	297	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy
		13. Điều trị giảm béo
1707.	308	Phẫu thuật nội soi Đặt vòng thắt
1708.	309	Phẫu thuật nội soi Cắt dạ dày hình ống
1709.	310	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hồng tràng
1710.	311	Phẫu thuật nội soi Đốt dòng tá tràng
1711.	312	Phẫu thuật nội soi đảo dòng tụy mật
		14. Thoát vị
1712.	317	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat

		- Jacob	
1713.	318	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản +	tạo hình tâm vị kiểu Dor
1714.	319	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản +	tạo hình tâm vị kiểu Toupet
1715.	320	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản +	tạo hình tâm vị kiểu Nissen
		Đ. TIẾT NIỆU-SINH DỤC	
		1. Thận	
1716.	340	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	
1717.	342	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	
1718.	345	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	
1719.	346	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	
1720.	351	Nội soi lấy thận ghép	
1721.	353	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	
1722.	360	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	
		2. Niệu quản	
1723.	369	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	
1724.	370	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	
1725.	371	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	
1726.	373	Tán sỏi qua da bằng xung hơi	
1727.	374	Tán sỏi qua da bằng siêu âm	
1728.	375	Tán sỏi qua da bằng laser	
1729.	376	Nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser hoặc bằng xung hơi	
		3. Bàng quang	
1730.	381	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	
1731.	382	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	
1732.	383	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	
1733.	387	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	
1734.	388	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	
1735.	389	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	
		5. Sinh dục, niệu đạo	
1736.	404	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	
1737.	410	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái đường chấp	
1738.	411	Phẫu thuật nội soi nạo hạch ben 2 bên (trong ung thư dương vật)	
		6. Phẫu thuật vùng hố chậu	
1739.	415	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	
1740.	420	Phẫu thuật vết hạch tiểu khung qua nội soi	
		7. Tử cung	

1741.	421	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
1742.	422	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype
1743.	423	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ
1744.	424	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
1745.	425	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
1746.	426	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vết hạch tiểu khung
1747.	427	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ
1748.	428	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ
1749.	429	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU
1750.	430	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
		8. Buồng trứng - Vòi trứng
1751.	431	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng
		E. CƠ QUAN VẬN ĐỘNG
		1. Khớp vai
1752.	438	Phẫu thuật nội soi tạo hình móm cùng vai
1753.	439	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet
1754.	440	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai
1755.	441	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay
1756.	442	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau
1757.	443	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn
1758.	444	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn
1759.	445	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu
1760.	446	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu
1761.	447	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai
1762.	448	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay
1763.	449	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai
1764.	450	Phẫu thuật nội soi khớp bả vai lồng ngực
		2. Khớp khuỷu
1765.	452	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu
1766.	453	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu
1767.	454	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm móm trên lõi cầu ngoài
		3. Khớp cổ tay
1768.	455	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay
1769.	456	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay
1770.	457	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác
		4. Khớp háng
1771.	458	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp háng
1772.	459	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối
		5. Khớp gối

1773.	462	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	
1774.	465	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	
1775.	468	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	
1776.	469	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	
1777.	470	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	
1778.	471	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	
1779.	472	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	
1780.	473	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	
1781.	474	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	
1782.	475	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	
1783.	476	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	
1784.	477	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	
1785.	478	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	
1786.	479	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mào)	
1787.	480	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	
1788.	481	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	
		6. Khớp cổ chân	
1789.	482	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	
1790.	483	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	
1791.	484	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	
1792.	485	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khớp bàn ngón chân cái	
1793.	486	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	
		G. TẠO HÌNH	
		1. Vùng Đầu - Mặt - Cổ	
1794.	487	Phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ	
		2. Vùng thân mình	
1795.	491	Phẫu thuật nội soi nâng ngực	
1796.	492	Phẫu thuật nội soi tạo hình vú sau ung thư	
		I. TIÊU HÓA	
1797.	499	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + Đặt lưới nhân tạo và tạo van chống trào ngược	
1798.	500	Phẫu thuật nội soi tạo hình môn vị	
1799.	501	Phẫu thuật nội soi thăm dò sinh thiết gan hoặc tụy, hoặc ...	
		K. CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	
1800.	503	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	
1801.	504	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	
		L. HÀM MẶT - TẠO HÌNH	
1802.	510	Phẫu thuật nội soi vùng đầu mặt cổ khác	

		M. PHẪU THUẬT TIẾT NIỆU
1803.	513	Phẫu thuật nội soi rạch mở lỗ phóng tinh niệu đạo
1804.	514	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu ổ áp xe tiền liệt tuyến
1805.	515	Phẫu thuật nội soi đặt protere niệu đạo

XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ

STT	STT theo TT 43 và TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ
		1. Vùng xương sọ- da đầu
1806.	3	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ
1807.	4	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận
1808.	5	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do
1809.	6	Phẫu thuật điều trị loét da đầu bán phần
1810.	7	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu
1811.	8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu
1812.	12	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên
1813.	15	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da nhân tạo
1814.	16	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ
1815.	17	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu
1816.	18	Phẫu thuật tạo vật da tự do che phủ các khuyết da đầu
1817.	19	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cuống nuôi
1818.	20	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương tự do
1819.	21	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu
1820.	23	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu
1821.	26	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân
1822.	27	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân
		2. Vùng mi mắt
1823.	41	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên
1824.	42	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới
1825.	43	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
1826.	59	Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ mi mắt trên
1827.	61	Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ mi mắt dưới
1828.	64	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt
1829.	67	Phẫu thuật tạo hình mi mắt kết hợp các bộ phận xung quanh
1830.	70	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt
1831.	72	Nâng sản hốc mắt

1832.	73	Tạo hình hốc mắt trong tất không nhăn cầu để lấp mắt giả
		3. Vùng mũi
1833.	85	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu
1834.	86	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu
1835.	87	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi và bộ phận xung quanh đứt rời có sử dụng vi phẫu
1836.	88	Phẫu thuật tạo hình mũi toàn bộ
1837.	89	Phẫu thuật tạo hình mũi một phần
1838.	90	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi
1839.	91	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận
1840.	92	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da từ xa
1841.	93	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi
1842.	99	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép
1843.	101	Phẫu thuật thu nhỏ tháp mũi
1844.	104	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi
1845.	105	Phẫu thuật tạo tạo vật giãncho tạo hình tháp mũi
		4. Vùng môi
1846.	113	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu
1847.	114	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu
1848.	115	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu
1849.	116	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ
1850.	117	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do
1851.	120	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa
1852.	121	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu
1853.	123	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh một bên
1854.	124	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh hai bên
1855.	126	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên
1856.	127	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải
1857.	128	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh
1858.	129	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng
1859.	130	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành họng sau
1860.	135	Phẫu thuật chuyển vật da đầu tạo môi trên ở nam giới
		5. Vùng tai
1861.	139	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu
1862.	144	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do
1863.	145	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)
1864.	146	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng chất liệu nhân tạo (thì 1)
1865.	147	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)
1866.	156	Phẫu thuật tạo hình sẹo bong vành tai
		6. Vùng hàm mặt cổ
1867.	168	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt
1868.	169	Phẫu thuật khâu vết thương ống tuyến nước bọt
1869.	195	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng chất làm đầy
1870.	215	Phẫu thuật đặt túi bơm giãn da

1871.	217	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ
1872.	236	Ghép tế bào gốc
		B. TẠO HÌNH VÙNG THÂN MÌNH
1873.	241	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch
1874.	242	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch kết hợp đặt chất liệu độn
1875.	244	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da giãn kết hợp đặt chất liệu độn
1876.	246	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch
1877.	253	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại
1878.	256	Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicone lỏng
1879.	270	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da cơ kế cận
1880.	271	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận
1881.	282	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch
1882.	283	Phẫu thuật loét tỉ đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch
1883.	284	Phẫu thuật loét tỉ đè máu chuyên bằng vật da cơ có cuống mạch
1884.	285	Phẫu thuật loét tỉ đè bằng vật tự do
		C. TẠO HÌNH VÙNG CƠ QUAN SINH DỤC NGOÀI
1885.	297	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cuống
		D. TẠO HÌNH VÙNG CHI TRÊN VÀ BÀN TAY
1886.	340	Nội gân duỗi
1887.	356	Phẫu thuật tách dính 3 ngón tay
1888.	357	Phẫu thuật tách dính 4 ngón tay
		E. THẨM MỸ
1889.	410	Phẫu thuật cấy, ghép lông mày
1890.	411	Phẫu thuật cấy tóc điều trị hói
1891.	412	Phẫu thuật chuyển vật da đầu điều trị hói
1892.	413	Phẫu thuật đặt túi dẫn da đầu điều trị hói
1893.	439	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm
1894.	440	Phẫu thuật chỉnh sửa các di chứng do chích chất làm đầy trên toàn thân
1895.	454	Hút mỡ vùng cánh tay
1896.	455	Hút mỡ vùng nhượng chân, cổ chân
1897.	456	Hút mỡ vùng vú
1898.	457	Hút mỡ bụng một phần
1899.	459	Hút mỡ đùi
1900.	460	Hút mỡ hông
1901.	462	Hút mỡ tạo bụng sáu múi
1902.	463	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau hút mỡ.
1903.	464	Phẫu thuật cấy mỡ tạo dáng cơ thể
1904.	468	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông
1905.	472	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mỡ nâng vú
1906.	473	Phẫu thuật tạo hình bụng bán phần
1907.	474	Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần

1908.	475	Phẫu thuật căng da bụng không cắt rời và di chuyển rốn
1909.	476	Phẫu thuật căng da bụng có cắt rời và di chuyển rốn
1910.	478	Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp
1911.	480	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình thẩm mỹ bụng

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Viết Tiến